

Bài 4: Cương Thổ Việt Nam

Trích Giải Khuyến Học

ĐỊA BÀN CỔ VIỆT

Mở đầu bộ Việt Nam Sử Lược, sử gia Trần Trọng Kim viết: “Nước Việt Nam ta về đời Hồng Bàng gọi là Văn Lang, đời Thục An Dương Vương thì gọi là Âu Lạc. Đến khi nhà Tần lược định phía nam thì đặt ra Tượng Quận...”²⁰

Trong sách *Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời*, nhà nghiên cứu Đào Duy Anh cho rằng quốc hiệu Văn Lang “chỉ là một tên theo truyền thuyết”. Ông đã cố gắng khảo chứng tất cả các sách xưa có thể có được, và đi đến nhận xét: “...*Theo sự nhận định vị trí của Phong Châu và của thành Văn Lang như trên, chúng ta có thể cho rằng miền trung tâm sinh tụ của tổ tiên chúng ta ở thời Hùng Vương là đất Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Sơn Tây ngày nay...*” Trong chương khảo về nước Âu Lạc, Đào Duy Anh viết: “...*Nước Âu Lạc đại khái là tương đương với miền bắc nước ta hiện nay...*”²¹

Nhận xét về lịch sử Hùng Vương và Thục Vương tức là những nhân vật theo truyền thuyết đã làm chủ nước Văn Lang và Âu Lạc, trong dụ ngày 12 tháng 7 năm Bính Thìn (12 tháng 8 năm 1856), vua Tự Đức viết: “...*Việc Kinh Dương và Lạc Long mà sử cũ đã chép, hoặc có hoặc không, dầu có nhưng không nên thảo luận đến là hơn cả, thế mà sử cũ nhất luật chép bằng chữ lớn, và trong chỗ chép ấy lại phần nhiều mò mẫm những chuyện ‘ma trâu thần rắn’, những thuyết hoang đường quái dị, không hợp lẽ thường...*”²²

Cũng như thế, học giả Lê Quý Đôn trong *Vân Đài Loại Ngữ* đã nhận xét: “...Tôi xét đời Hùng Vương, trên nói đời Hồng Bàng, không có chữ nghĩa gì truyền lại; về 15 bộ đặt ra thời đó, cùng với các quận huyện do nhà Hán, nhà Ngô [Trung Hoa]

²⁰ Việt Nam Sử Lược, trang 15.

²¹ Đào Duy Anh, *Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời* (in lần thứ 2), Nxb. Thuận-Hóa, Huế, 1997, tt. 17, 20, 30. Để viết chương này, Đào Duy Anh đã tham khảo các sách: *Lĩnh Nam Trích Quái*, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, *Việt Sử Lược*, *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi, *Tổng Thư*, *Tân Thư*, *Tùy Thư*, *Thông Điển*, *Thái Bình Hoàn Vũ Ký*, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, *Hậu Hán Thư*, *Lộ Sử*, *Sử Ký*, *Tiền Hán Thư*, *Thủy Kinh Chú* (có trích dẫn *Giao Châu Ngoại Vực Ký*), *Việt-Nam Cổ Sử Cập Kỳ Dân Tộc Văn Hóa Chi Nghiên Cứu*, *Thiên Hạ Quận Quốc Lợi Bệnh Thư*, *Việt Giang Lưu Vực Nhân Dân Sử...*

²² CM trang 20.

mới đặt ra, tên gọi lẫn lộn; tôi ngờ rằng những tên đó do các hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra, khó mà tin được...”²³

Chuyện Văn Lang và Âu Lạc được xếp vào loại khó tin được, nhưng đến Tượng Quận thì không còn là chuyện hoang đường mà chắc chắn là chuyện lịch sử rõ ràng.

Năm 214 TCN, Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư và Sử Lộc đánh lấy đất Lĩnh Nam lập ra các quận Quế Lâm (nay là vùng bắc và đông Quảng Tây, Trung Hoa), Nam Hải (nay là Quảng Đông, Trung Hoa), và Tượng Quận (vùng cổ Việt).²⁴

Khi nhà Tần lâm nguy, Lưu Bang và Hạng Vũ nổi lên tranh quyền, phiên tướng của nhà Tần là Nhâm Ngao đang cai trị Nam Hải. Lúc sắp từ trần, Nhâm Ngao khuyên người tùy tướng mà ông chọn để thay thế mình là Triệu Đà, đang phụ trách trấn giữ Long Xuyên (thủ phủ của Nam Hải), nên nhân cơ hội Hán Sở tranh hùng, dựa vào địa thế xa xôi hiểm trở của quận Nam Hải, thành lập một nước độc lập với trung ương.²⁵

Triệu Đà liền tự xưng vương tức Triệu Vũ Vương, đặt quốc hiệu là Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu) năm 207 TCN. Triệu Đà đưa quân sáp nhập Tượng Quận và cho người sang cai trị vùng này năm 198 TCN.

Nước Nam Việt không tồn tại được lâu. Tại Trung Hoa, Lưu Bang lên cầm quyền tức Hán Cao Tổ, lập ra nhà Hán. Năm 111 TCN nhà Hán cử Lộ Bác Đức (tước danh Phục Ba Tướng Quân) đem quân đánh nhà Triệu, giết Triệu Dương Vương và thái phó Lữ Gia, chiếm Nam Việt, rồi đổi Nam Việt thành Giao Chỉ bộ.

Nhà Hán chia Giao Chỉ bộ thành chín quận là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, và Đạm Nhĩ mà trong đó, theo Ngô Thời Sĩ trong *Việt Sử Tiêu Án* chỉ có các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam mới là đất Việt.²⁶ Khi Lộ Bác Đức đem quân đến đánh, nhà Triệu ở Phiên Ngung (thủ phủ của Nam Việt) đã chống cự lại mạnh mẽ quân Hán, nhưng khi quân Hán đến vùng Tượng Quận, nơi người Giao Chỉ sinh sống, nhà cầm quyền sở

²³ Lê Quý Đôn, Vân Đài Loại Ngữ, bản dịch của Phạm Vũ và Lê Hiền, Tự Lực [tái bản], Hoa Kỳ, không đề năm ấn hành, trang 167.

²⁴ TT1 trang 138. CM trang 58. Núi Ngũ Lĩnh nằm về phía nam Trung Hoa. Lĩnh Nam là miền đất phía nam núi Ngũ Lĩnh ở đó có cổ Việt. Theo Quảng Châu Ký, Ngũ Lĩnh là các dãy núi: Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương, và Yết Dương. (TT1 tr. 132, phần chú thích; CM, tr. 61).

²⁵ CM trang 63.

²⁶ Ngô Thời Sĩ, Việt Sử Tiêu Án, bản dịch của Hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu, Văn Sử tái bản, San Jose 1991, tr. 25. Vào thời cổ Việt, Nhật Nam là nước Lâm Ấp (Chiêm Thành cũ), nhưng vào thời Ngô Thời Sĩ, Nhật Nam đã được sáp nhập vào nước ta.

tại đã đem sổ đình ra xin nạp hàng.²⁷ Có thể do việc từng phục dễ dàng này, nhà Hán dùng tên quận Giao Chỉ đặt chung cho đất Nam Việt cũ là bộ Giao Chỉ.

Ở đây cần chú ý phân biệt quận Giao Chỉ thuộc đất cổ Việt và bộ Giao Chỉ là tên mới của nước Nam Việt do Triệu Đà lập ra.²⁸ Phải chăng vì sự lầm lẫn giữa quận Giao Chỉ và bộ Giao Chỉ mà nhiều sử thuyết đã đưa Triệu Đà thành một triều đại của cổ Việt và cho rằng lãnh thổ cổ Việt là khu vực cai trị của Triệu Đà bao gồm cả vùng Quảng Châu (Trung Hoa) ngày nay? Trong khi đó Triệu Đà vốn là tướng của nhà Tần, đứng lên chiếm quận Nam Hải, xâm lăng cổ Việt và sáp nhập cổ Việt vào nước mới của ông là Nam Việt. Ngoài ra theo Ngô Thời Sĩ, tác giả bộ *Việt Sử Tiêu Án*, vì Triệu Đà sáp nhập cổ Việt vào Nam Việt, nên khi Nam Việt bị đổ và bị nhà Hán sáp nhập vào Trung Hoa, nước cổ Việt cũng bị sáp nhập theo, chứ trước kia quân đội Trung Hoa không xuống tận miền biên viễn xa xôi này. Do đó, theo Ngô Thời Sĩ, Triệu Đà chẳng những không có công gì với cổ Việt mà còn thủ họa cho cổ Việt nữa.²⁹

Không thể vì Triệu Đà xâm lăng cổ Việt, rồi sáp nhập cổ Việt vào nước Nam Việt, để gọi nước Nam Việt là nước ta. Ví dụ Việt Nam một thời nằm trong Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp, nhưng không thể gọi Liên Bang Đông Dương là Việt Nam, cũng không thể gọi Pháp là nước Việt Nam; xa hơn một chút, Trung Hoa nhiều lần xâm lăng Việt Nam, nhưng chúng ta chưa bao giờ gọi nước Trung Hoa là nước ta.

Năm 203, nhà Đông Hán đổi Giao Chỉ bộ thành Giao Châu, ngang hàng với các châu bên Trung Hoa.³⁰ Khi nhà Đông Hán mất, nước Trung Hoa chia thành ba nước (tam quốc): Bắc Ngụy, Tây Thục, và Đông Ngô. Đất Giao Châu thuộc về Đông Ngô. Năm 264, nhà Đông Ngô chia Giao Châu thành hai: Quảng Châu gồm Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, đóng châu lỵ ở Phiên Ngung; và Giao Châu gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, đóng châu lỵ ở Long Biên.³¹ Thêm một lần nữa, cần phải phân biệt Giao Châu thời Đông Hán và Giao Châu thời Đông Ngô (nhỏ hơn).

²⁷ CM tt. 78-79.

²⁸ Trường hợp bộ Giao Chỉ và quận Giao Chỉ cũng giống như trường hợp nước Mexico và thủ phủ là thành phố Mexico.

²⁹ Ngô Thời Sĩ, sđd. tr. 34.

³⁰ CM tr. 96. Nhà Hán ở Trung Hoa được chia thành hai giai đoạn: Tây Hán (202 TCN - 25) và Đông Hán (25-220). Giữa Tây Hán và Đông Hán, từ năm 9 đến năm 23 là giai đoạn do Vương Mãng cầm quyền. Khi Lưu Tú (Hán Quang Vũ) tái lập được nhà Đông Hán, ông dời đô về Lạc Dương, phía bắc tỉnh Hồ Nam.

³¹ CM tr. 105. Phiên Ngung nằm ở vùng Quảng Châu (tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa) ngày nay. Long Biên nằm ở vùng Thăng Long tức Hà Nội ngày nay. Quận Nhật Nam ở phía nam quận Cửu Chân, tức phía nam Hoành Sơn nghĩa là từ Quảng Bình trở vào nam, lúc đó là đất của Lâm Ấp hay Chiêm Thành cũ. (Đào Duy Anh, sđd. tt. 57-58)

Như thế, dù Văn Lang và Âu Lạc (theo truyền thuyết), hay Giao Chỉ (quận) và Giao Châu thời Đông Ngô sau năm 264 (theo chính sử), tất cả đều là những địa danh của cổ Việt nằm trên địa bàn vùng Bắc Việt ngày nay. Cũng cần lưu ý thêm, cách đây hai ngàn năm, vùng địa bàn này không hoàn toàn giống như ngày nay vì châu thổ Hồng Hà có thể được bồi đắp mở rộng thêm rất nhiều về phía duyên hải, nhưng dẫu sao vùng bán bình nguyên cận sơn và vùng núi non có thể ít thay đổi, vì không thấy sách vở nào ghi nhận về những địa chấn đủ mạnh để thay đổi bộ mặt của địa bàn này.

Không kể thời thái cổ mà cho đến nay chưa được nghiên cứu đầy đủ, trên địa bàn cổ Việt này, kết quả nghiên cứu nhân chủng học cho thấy đã có những thổ dân bản địa, cộng với những di dân từ các hải đảo vào, và từ các miền địa vực khác đến, sống hòa lẫn và hợp thành sắc thái chung của người Việt sau này.³²

Thừa tiếp ảnh hưởng của những biến động lịch sử trong khu vực thời bấy giờ, lịch sử của nước Việt Nam bắt đầu từ diễn tiến sinh hoạt của tất cả những người thực sự sống trên địa bàn cổ Việt, thuộc bất cứ sắc tộc nào, để cùng nhau tạo dựng một quốc gia độc lập, mà sau này chúng ta được vinh dự tự hào là tổ quốc chúng ta.

CƯƠNG THỔ THỜI ĐỘC LẬP

Người Giao Châu đầu tiên đứng lên giành độc lập được sử sách ghi lại là Trưng Trắc. Trưng Trắc khởi nghĩa năm 40, nhưng ba năm sau bị tướng nhà Hán là Mã Viện dẹp tan. Dân Giao Châu liên tiếp nhiều lần nổi dậy. Mãi đến năm 938, Ngô Quyền mới đánh đuổi thành công quân Nam Hán,³³ và xưng vương năm 939. Từ đó, nước ta vĩnh viễn độc lập.

Tổ chức hành chính và danh xưng các khu vực cổ Việt trước khi độc lập thay đổi tùy theo các nhà cai trị Trung Hoa. Cách phân bố của nhà Đường ở cổ Việt có lẽ đầy đủ và còn được sử dụng cho đến khi Ngô Quyền xưng vương.

Năm 622, Đường Cao Tổ chia đất cổ Việt thành hai tổng quản phủ là Giao Châu tổng quản phủ và Đứơng Châu tổng quản phủ. Năm 628, Giao Châu và Đứơng Châu tổng quản phủ đổi thành Giao Châu và Hoan Châu đô đốc phủ. Năm 679, hai đô đốc phủ này nhập thành An Nam đô hộ phủ, rồi lại đổi làm Trấn Nam đô đốc phủ năm 757, và cuối cùng trở thành An Nam đô đốc phủ năm 768.³⁴

³² Đào Duy Anh, Việt Nam Văn Hóa Sử Cương, Bốn Phương [tái bản], Sài Gòn 1951, tt. 18-19.

³³ Bên Trung Hoa, năm 907, Chu Toàn Trung lật đổ nhà Đường (618-907) lập ra nhà Hậu Lương (907-923). Năm 908, nhà Hậu Lương đặt Lưu Ân làm tiết độ sứ Thanh Hải (Quảng Châu), kiêm tiết độ sứ Tĩnh Hải (Giao Châu). Lưu Ân qua đời năm 911, em là Lưu Cung (hay Nham) lên thay. Lưu Cung tự xưng đế, đặt quốc hiệu là Nam Hán năm 917. Nhà Nam Hán khác với Tây Hán và Đông Hán.

³⁴ Nguyễn Phương, Việt Nam Thời Khai Sinh, Phòng Nghiên Cứu Sử, viện Đại Học Huế, 1965, tt. 263-264.

Theo mục “Địa Lý Chí” trong *Đường Thư*, phủ An Nam đặt phủ lý tại Giao Chỉ, và gồm 12 châu là Giao Châu, Lục Châu, Phong Châu, Ái châu, Hoan Châu, Trường Châu, Phúc Lộc Châu, Thang Châu, Chi Châu, Vũ Nga Châu, Diễn Châu, và Vũ An Châu.³⁵

Trong 12 châu này, học giả Đào Duy Anh đã kiểm chứng lại và cho biết chỉ có tám châu thuộc lãnh thổ nước ta ngày nay, còn các châu khác thuộc về phía nam Trung Hoa. Ông sắp đặt theo thứ tự bắc nam tám châu đó như sau:

- *Giao Châu:* Ngày nay ở khoảng vùng sông Đuống, sông Hồng, Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Thái Bình.
- *Lục châu:* Khoảng vùng Quảng Yên, Quảng Ninh ngày nay.
- *Phong châu:* Khoảng vùng Vĩnh Phúc Yên, Phú Thọ ngày nay.
- *Trường Châu:* Khoảng vùng Ninh Bình ngày nay.
- *Ái Châu:* Khoảng vùng Thanh Hóa ngày nay.
- *Diễn Châu:* Khoảng vùng Nghệ An ngày nay.
- *Hoan Châu:* Khoảng một phần đất Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay.
- *Phúc Lộc Châu:* Khoảng phía nam và vùng núi tây Hà Tĩnh ngày nay.³⁶

Khi Ngô Quyền xưng vương năm 939, lãnh thổ nước ta lúc đó nằm ở vùng Bắc phần ngày nay, phía đông giáp biển, phía tây giáp núi, phía bắc trải từ sông Đuống, Vĩnh Phúc Yên trở xuống tới Hoàn Sơn, còn biên thù giữa nước ta với Trung Hoa thì vẫn chưa rõ ràng vì một số bộ tộc phía bắc, giáp với Trung Hoa, sinh sống biệt lập trong các động, có rừng núi hiểm trở bao quanh, chưa chịu thần phục chính quyền nước ta.

Các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê quá ngắn ngủi, chính quyền mới thành lập, còn lỏng lẻo và yếu kém, nên chưa thu phục được các tù trưởng, thủ lãnh các vùng rừng núi này. Năm 1009, Lý Công Uẩn tổ chức đảo chánh, lật đổ nhà Tiền Lê tự mình lên làm vua lập ra nhà Lý tức Lý Thái Tổ. Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) lên Thăng Long để tránh ảnh hưởng của nhà Tiền Lê, đồng thời để gần khu vực phát tích của họ Lý là Bắc Ninh. Bắc Ninh còn là nơi có nhiều chùa Phật giáo với những thiền sư ủng hộ triệt để Lý Công Uẩn, có ảnh hưởng rất mạnh vào lúc đó. Kể từ triều đại nhà Lý, tổ chức chính quyền càng ngày càng được củng

³⁵ CM tt. 136-137.

³⁶ Đào Duy Anh, *Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời*, tt. 93-103.

cổ, kinh tế càng ngày phát triển, dân số càng ngày tăng trưởng nên dần dần thu hút các thị tộc chung quanh.³⁷

Nhà Lý vừa đánh vừa chiêu dụ tù trưởng của các thị tộc này. Năm 1029, Lý Thái Tông gả công chúa Bình Dương cho châu mục Lạng Châu (Lạng Sơn ngày nay) là Thân Thiệu Thái; năm 1036, cũng Lý Thái Tông gả công chúa Kim Thành cho châu mục Phong Châu (vùng Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Sơn Tây ngày nay) là Lê Tông Thuận, và gả công chúa Trường Ninh cho châu mục Thượng Oai (không biết nay ở đâu) là Hà Thiện Lãm.

Năm 1038, tại châu Quảng Nguyên (vùng Cao Bằng), Nùng Tôn Phúc tự xưng làm hoàng đế nước Trường Sinh, rồi đem quân đánh phá các nơi. Năm 1039, Lý Thái Tông tự cầm quân đánh bắt được Nùng Tôn Phúc và con là Nùng Trí Thông về Thăng Long giết, nhưng một người con khác của Phúc là Nùng Trí Cao trốn thoát.

Năm 1041, Nùng Trí Cao xuất hiện ở châu Thảng Do (gần Quảng Nguyên) xưng vương và lập ra nước Đại Lịch. Lý Thái Tông sai tướng đi đánh, bắt được Trí Cao đem về Thăng Long. Nhà vua muốn thu phục Trí Cao nên tha cho ông ta về, và phong làm Quảng Nguyên Mục, tước Thái Bảo. Năm 1048, Nùng Trí Cao tự xưng là Nhân Huệ Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Đại Nam. Lý Thái Tông sai Quách Thịnh Dật đi đánh. Dật thất bại phải rút về. Nùng Trí Cao xin lệ thuộc Trung Hoa, nhưng nhà Tống không thuận. Cao liền quay binh đánh chiếm Ung Châu, cùng một số châu ở vùng Quảng Đông và Quảng Tây. Nhà Tống phải sai danh tướng Địch Thanh đem quân dẹp yên. Nùng Trí Cao chạy trốn qua nước Đại Lý (Vân Nam), nhưng rồi bị người Đại Lý bắt giết. Việc lực lượng Nùng Trí Cao đủ sức đánh hạ Ung Châu phải chăng đã gợi ý cho triều đình nhà Lý cử binh qua đánh Khâm Châu, Liêm Châu và Ung Châu năm 1075?

Năm 1082, Lý Nhân Tông gả công chúa Khâm Thánh cho Châu Mục Vị Long (nay thuộc vùng Tuyên Quang) là Hà Di Khánh; năm 1127 cũng Lý Nhân Tông gả công chúa Diên Bình cho thủ lĩnh phủ Phú Lương (vùng Thái Nguyên ngày nay) là Dương Tự Minh; năm 1144, Dương Tự Minh cưới được thêm một công chúa nữa tên là Thiều Dung dưới thời Vua Lý Anh Tông.³⁸

³⁷ Theo các tác giả E. O. Reischauer và J. K. Fairbank trong sách *East Asia: The Great Tradition*, vào đầu thế kỷ 11, người Trung Hoa học được cách trồng lúa Chiêm của người Chiêm Thành, nhờ đó sản lượng lúa gạo tăng gấp hai từ thế kỷ 11 qua thế kỷ 12 (E. O. Reischauer và J. K. Faibank, *East Asia: The Great Tradition*, Houghton Mifflin Company, Boston, 1960, tr. 212). Trung Hoa học được thì nước ta cũng học được, vì lúa Chiêm đi từ Chiêm Thành qua nước ta, rồi mới lên Trung Hoa. Sản lượng lúa gạo tăng là yếu tố thuận lợi cho dân số gia tăng.

³⁸ Theo tài liệu của TT1 và CM. Riêng việc Lý Nhân Tông gả công chúa Diên Bình cho Dương Tự Minh năm 1127, CM không ghi lại.

Có thể nói, nhờ chính quyền nhà Lý vững mạnh, dần dần thu phục được thủ lĩnh các vùng cao nguyên và rừng núi Việt bắc, biên thùy phía bắc giữa nước ta và Trung Hoa bắt đầu được phân định tương đối rõ nét, nhưng vùng cương giới phía nam thì càng ngày càng mở rộng cho đến đầu thế kỷ 18 mới hoàn chỉnh như ngày nay.

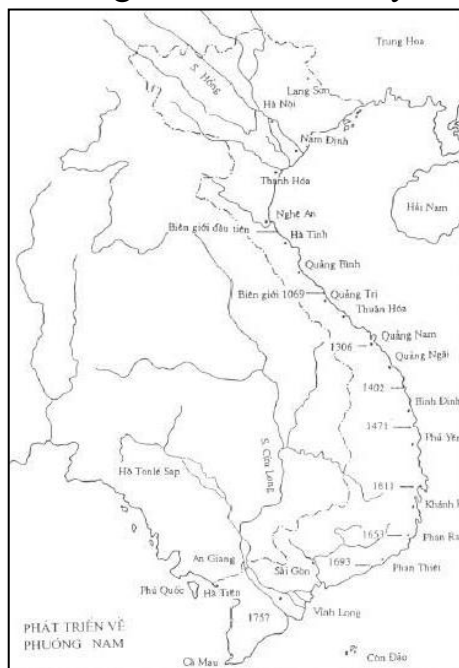
MỞ MANG CƯƠNG THỔ

Phía nam nước Việt thời bấy giờ là Chiêm Thành. Chiêm Thành lúc đầu gồm có bốn tiểu quốc là: Amaravati (Quảng Nam), Vijaya (Bình Định), Kauthara (Nha Trang), và Panduranga (Phan Rang). Vào thế kỷ thứ 2 sau CN, bốn tiểu quốc này hợp nhất thành một quốc gia hùng cường một thời là Lâm Ấp (Lin-yi).

Theo các sử gia Trung Hoa, Lâm Ấp đổi thành Hoàn Vương vào hạ bán thế kỷ thứ 8, rồi chẳng bao lâu đổi tên lần nữa là Chiêm Thành (Champa), đã từng xâm lăng Chân Lạp (Chen-la, ngày nay là Cambodia tức Cao Miên) ở phía nam, quấy phá nước Việt ở phương bắc.³⁹

Về địa lý, Chiêm Thành là miền Trung phần Việt Nam ngày nay, chạy từ phía nam Hoàng Sơn xuống tới Bình Thuận, gồm dãy bình nguyên nhỏ hẹp (giữa dãy Trường Sơn và Đông Hải) và các cao nguyên tây nam Trung phần, thỉnh thoảng có những dãy núi chạy ra sát biển, hoặc có những dòng sông lớn nước chảy siết, cắt ngang các vùng đồng bằng.⁴⁰ Chính những dãy núi và các dòng sông này là những biên giới thiên nhiên làm rào cản mà người Việt lần lượt sẽ vượt qua.

Khi Ngô Quyền xưng vương năm 939, biên giới giữa nước ta và Chiêm Thành là dãy Hoàng Sơn, nằm ở phía nam tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.⁴¹ Vua Việt đầu tiên đánh Chiêm Thành năm 982 là Lê Đại Hành. Ông đánh hạ kinh đô Chiêm là Indrapura (Đồng Dương, Quảng Nam ngày nay), rồi rút quân về. Ông không có tham vọng đất đai. Lê Đại Hành chỉ nhắm trả thù việc vua



³⁹ Encyclopedia Britannica, quyển 5, tt. 256-257. Về vấn đề Lâm Ấp đổi tên thành Hoàn Vương, theo Trần Trọng Kim, VNSL tr. 65, người đổi tên là Chư Cát Địa, nhưng theo Phan Khoang, V SXĐT tr. 31, Chư Cát Địa sống vào thế kỷ thứ 7. Theo Dohamide và Dorohiem trong Dân tộc Chăm Lược Sử, Sài Gòn 1965, tr. 42, “người ta không tìm được một danh từ Chăm nào tương ứng với Hoàn Vương”.

⁴⁰ Tâm Quách-Langlet, “The Geographical Setting of Ancient Champa”, trình bày tại cuộc hội thảo quốc tế về Champa, Đại Học Copenhagen, Đan Mạch, ngày 23-5-1987; đăng lại trong Proceedings of the Seminar on Champa, Southeast Asia Community Resource Center (SACRC), Rancho Cordova, CA 1994, tt. 21-43.

⁴¹ Hoàng Sơn ngăn cách Hà Tĩnh với Quảng Bình ngày nay.

Chiêm đã bắt hai sứ giả Đại Cồ Việt khi ông gởi họ qua để giao hảo lúc mới lên ngôi. Đặc biệt, năm 992, Lê Đại Hành sai Ngô Tử An đem ba vạn người mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới (cửa Sốt, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh) vào đến châu Địa Lý (Quảng Bình ngày nay).⁴² Đây là đường bộ thông thương đầu tiên giữa nước ta với Chiêm Thành. (Trên đường bộ này có đèo Ngang rất nổi tiếng qua bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan tức bà Nguyễn Thị Hinh.)

Sau biến cố Indrapura, ở Chiêm một dòng họ mới lên làm vua năm 1000, muốn tránh xa nước Việt, liền dời đô xuống Đồ Bàn (Vijaya, Bình Định ngày nay).⁴³

Người Chiêm thường hay quấy phá vùng biên giới. Lý Thánh Tông đem quân xuống đánh Đồ Bàn năm 1069, bắt được vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman III) đưa về giam ở Thăng Long. Chế Củ xin cắt đất ba châu phía bắc Chiêm Thành là Bố Chính (bắc Quảng Bình), Địa Lý (trung và nam Quảng Bình), và Ma Linh (bắc Quảng Trị) để đổi lấy tự do. Vua Lý đổi tên Địa Lý thành Lâm Bình, Ma Linh thành Minh Linh, và chiêu mộ dân chúng đến đây khai khẩn đai sinh sống.⁴⁴ Tuy không có sử sách nào ghi lại, nhưng dựa vào những yếu tố thiên nhiên và địa giới của các châu Ô và Lý được ghi nhận về sau này, có lẽ lúc đó dòng sông Thạch Hãn đổ ra Cửa Việt trở thành ranh giới thiên nhiên mới giữa hai nước.⁴⁵

Cuộc hôn nhân vương giả Việt Chiêm năm 1306 với sính lễ do vua Chiêm là Chế Mân (Simhavarman III) tặng là hai châu Ô và Rí (hay Lý) đã làm cho biên giới phía nam của nước ta xuống tới bắc Quảng Nam ngày nay. Năm 1307, Trần Anh Tông đổi châu Ô thành Thuận Châu và châu Lý thành Hóa Châu.⁴⁶ Như thế là

⁴² CM tr. 242. VSXĐT tr. 45.

⁴³ Phan Du, Quảng Nam Qua Các Thời Đại, Thị Hội Cổ Học Đà Nẵng, 1974, tr. 25. VSXĐT tr. 44.

⁴⁴ TT tr. 278.

⁴⁵ Nguyễn Lý Tường, “Vài Nét Về Quê Hương và Con Người Quảng Trị”, đăng trong tuyển tập Quảng Trị: Mạch Đất, Tinh Người, Hội Ái Hữu Quảng Trị tại Hoa Kỳ, 1990, tr. 57. Tác giả Nguyễn Lý Tường là người Quảng Trị, thờ nhỏ sinh sống ở Quảng Trị, và viết bài này theo gia phả ghi lại và theo lời kể của người dân Quảng Trị. Sông Thạch Hãn đổ ra Cửa Việt. Đây là nơi người Việt bắt đầu tiến vào đất Chiêm hay đây là chỗ phải vượt (việt) để qua bên kia biên giới nên mới lấy tên là Cửa Việt? Cửa Việt trước kia tên là cửa An Việt. Năm 1820, vua Minh Mạng đổi là cửa Việt An, hay Việt Yên.(CM tr. 897) Cũng có ý kiến cho rằng có thể biên giới lúc đó là sông Cửa Tùng tức sông Bến Hải. Sông Bến Hải nằm ở huyện Gio Linh, phía bắc tỉnh Quảng Trị sau này. Sự phỏng đoán này dựa vào hai yếu tố: Người Việt đi từ bắc xuống nam thì gặp khu núi rừng Hồ Xá (sau này là trường nhà Hồ) thuộc huyện Vĩnh Linh, rồi đến sông Bến Hải trước khi gặp sông Thạch Hãn. Sông Thạch Hãn thuộc về huyện Triệu Phong. Huyện Triệu Phong thuộc châu Ô là một trong hai châu mà Chế Mân tặng làm sính lễ cưới công chúa Huyền Trân năm 1306, nghĩa là trước đó, sông Thạch Hãn vẫn còn nằm trong phạm vi nước Chiêm Thành. Ngày xưa, rừng núi và sông ngòi thường được dùng làm biên giới thiên nhiên. Sông Bến Hải cách sông Thạch Hãn khoảng 20 cây số đường chim bay ở phía bắc. Trong trường hợp sông Bến Hải vào năm 1075 đã là biên giới thiên nhiên giữa hai nước Việt Chiêm để rồi vào năm 1954 lại trở thành ranh giới hai miền nam bắc Việt Nam thì sự ngẫu trùng lịch sử này khá lý thú. Chúng tôi nêu vấn đề trên, xin tôn nghi để cùng nhau nghiên cứu thêm.

⁴⁶ Thuận Châu ngày nay gồm có: Triệu Phong, Hải Lăng (Quảng Trị), Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà (Thừa Thiên). Hóa Châu ngày nay gồm có: Phú Lộc, Phú Vang (Thừa Thiên), Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên (Quảng Nam). Phan Du, sđd. tr. 39.

người Việt vượt đèo Hải Vân nhìn xuống vùng đồng bằng càng ngày càng rộng mở. Biên giới Việt Chiêm mới có thể là sông Thu Bồn, dòng sông cái ở Quảng Nam ngày nay, đổ ra Cửa Đại (hay Cửa Đại Chiêm).⁴⁷

Năm 1402, để trả đũa việc trước đây Ché Bông Nga (Po Bin Swor) nhiều lần tấn công nước ta, Hồ Hán Thương sai tướng Đỗ Mãn đem quân đánh Chiêm Thành. Vua Ba Đích Lại (Vrasu Indravarmadeva) thất thế, xin dâng Chiêm Động (nam Quảng Nam) và Cổ Lũy Động (Quảng Ngãi). Nhà Hồ đổi thành bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt người cai trị, và đem dân không có ruộng đất ở khắp nơi trong nước đến đó định cư khai khẩn.⁴⁸ Ngày nay, huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi có thị trấn Cổ Lũy và nhiều di tích của người Chiêm. Phía nam tỉnh Quảng Ngãi là núi Bình Đê, ngăn cách với tỉnh Bình Định. Dựa vào yếu tố này, có thể phỏng định biên cương giữa nước ta và Chiêm Thành thời Hồ Hán Thương là núi Bình Đê.

Khi Lê Thái Tổ từ trần năm 1433, Lê Thái Tông còn trẻ, người Chiêm Thành nhân cơ hội này quấy phá Hóa Châu, bị đánh đuổi phải bỏ chạy. Tháng 8 năm Canh Dần (1470), vua Chiêm mới là Bàn La Trà Toàn tố cáo với nhà Minh rằng Lê Thánh Tông muốn hưng binh đánh Trung Hoa, chặn cướp vàng ngọc và voi trắng là những công phẩm Chiêm Thành dâng lên Minh triều. Chẳng những thế, Trà Toàn thân hành đem quân thủy bộ đánh úp Hóa Châu, tướng Phạm Văn Hiến chống không nổi phải rút lui, và cấp báo về Thăng Long.⁴⁹

Lê Thánh Tông liền quyết định nam chinh, chiếm cửa Thị Nại, hạ thành Đồ Bàn, bắt Trà Toàn năm 1471 đưa về Thăng Long. Nhà vua lấy vùng đất mới chiếm đổi thành phủ Hoài Nhơn, sáp nhập vào Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa thành Quảng Nam thừa tuyên đạo (đất đai mở rộng về phương Nam, vâng mệnh vua để tuyên dương đức hóa). Ngoài ra, Lê Thánh Tông chia đất Chiêm Thành còn lại thành ba nước nhỏ là Hóa Anh (Phú Yên, Khánh Hòa), Chiêm Thành (Phan Rang), và Nam Phan (Gia Lai, Kontum, Darlac).⁵⁰

⁴⁷ Chúng tôi phỏng đoán như vậy vì sông Bung hay sông Cái, sông Thu Bồn là con sông lớn nhất Quảng Nam chảy qua huyện Duy Xuyên. Duy Xuyên thuộc châu Lý, tức Hóa Châu, một trong hai châu sình lầy của Ché Mãn. Năm 1402, Hồ Hán Thương lấy đất Chiêm Động và Cổ Lũy Động lập ra Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Đây là vùng phía bờ nam sông Thu Bồn, từ các huyện Quế Sơn, Thăng Bình đi vào.

⁴⁸ CM tr. 731.

⁴⁹ TT2 tt. 440-442.

⁵⁰ Theo chú thích của TT2, tr. 450. Tương truyền rằng sau khi chiếm thành Đồ Bàn, Lê Thánh Tông đã đánh xuống tới núi Thạch Bi (trên dãy núi Đèo Cả) nằm giữa Phú Yên và Khánh-Hòa ngày nay. Nhưng trong VSXĐT, tác giả Phan Khoang đã bác điều này vì theo ông, ngày mùng 1 tháng 3 vua vào Đồ Bàn, ngày mùng 2 tháng 3 vua ban sư trở về thì không thể có chuyện vua xuống tới Thạch Bi Sơn (VSXĐT tt. 107-108). Kiểm chứng lại trong TT, sách này cũng ghi như vậy. Ngoài ra, TT hoàn toàn không có một đoạn văn nào đề cập gì đến Thạch Bi Sơn.

Như thế, đến năm 1471, người Việt đặt chân tới vùng Bình Định ngày nay. Biên giới mới là núi Cù Mông nằm giữa tỉnh Bình Định và Phú Yên. Qua thời các chúa Nguyễn, người Việt sẽ vượt đèo Cù Mông để tuôn về phương nam.

Năm 1600 Nguyễn Hoàng trở vào nam lần thứ nhì. Chúa Nguyễn muốn tách ra khỏi ảnh hưởng của chúa Trịnh ở Đàng ngoài, đã ra sức củng cố và phát triển Đàng trong. Phương hướng hành động của các chúa Nguyễn là theo đuổi chính sách dinh điền hay đồn điền, tức là dùng dinh hay đồn để bảo vệ điền, dùng điền để nuôi đồn hay dinh, đưa người vào nam vừa để bảo vệ và đánh trả những cuộc quấy phá của Chiêm Thành, vừa để khai khẩn vùng đất mới. Chúa Nguyễn cũng tiếp tục chính sách ngoại giao mềm mỏng, kể cả hình thức hôn nhân chính trị như người xưa.

Vì người Chiêm quấy phá vùng biên giới, năm 1611 Nguyễn Hoàng sai chủ sự Văn Phong đem quân vượt đèo Cù Mông, tiến chiếm đến núi Đèo Cả, đặt làm phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân (phía tây) và Tuy Hòa (phía đông).⁵¹ Biên giới Việt Chiêm được đẩy xuống đến dãy núi Đèo Cả, giữa hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay.⁵²

Con của Nguyễn Hoàng là Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái thứ ba của mình là Nguyễn Phúc Ngọc Khoa cho vua Chiêm là Pô-rô-mê năm 1631 để giữ vững sự hòa hiếu giữa hai nước Việt Chiêm.⁵³

Dưới đời con của Sãi Vương là Thượng Vương Nguyễn Phúc Lan, đã diễn ra một cuộc di dân lớn lao. Nguyên vào năm 1648, chúa Trịnh gửi quân vào đánh chúa Nguyễn. Thế tử của chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Tần đẩy lui được quân Trịnh và bắt được ba ngàn tù binh. Giải pháp tốt nhất đã được chọn là đưa ba ngàn tù binh vào khai phá vùng đất mới, chia năm mươi người làm một ấp, cấp lương thực đủ ăn trong sáu tháng để chờ vụ mùa sau, khuyến khích những nhà giàu cho lưu dân vay thóc.⁵⁴

⁵¹ VSXĐT tr. 385. VNSL tr. 327.

⁵² Núi Đèo Cả là dãy núi từ cao nguyên Lâm Viên và Di Linh kéo dài xuống, trên đó có đỉnh Vọng Phu cao 2022m (Nguyễn Khắc Ngữ, Việt-Nam đất nước mến yêu, Văn Hóa, Montréal 1884, tr. 64). Theo Đại Nam nhất thống chí, đèo Cả nằm trên núi Cổ Ngựa (Mã Cảnh), gần núi Thạch Bi (Thạch Bi Sơn). Ngày nay, gọi chung các núi này là núi Đèo Cả.

⁵³ Thế phả, tt. 114, 126. Theo truyền thuyết Chăm, công chúa Ngọc Khoa qua Chiêm Thành có tên là hoàng hậu Bia Ut. Cũng theo truyền thuyết, hoàng hậu Bia Ut đã mê hoặc vua Pô-rô-mê, và xúi nhà vua chặt bỏ cây “kraik” là biểu tượng của vương quốc Chiêm Thành. Người Chăm tin rằng vì cây thần bị chặt bỏ, mà nước Chiêm bị sụp đổ. (Inrasara, Văn Học Dân Gian Chăm, Tục Ngữ-Thành Ngữ-Câu Đố, Nxb. Văn Hóa Dân tộc, TpHCM, 1995, tr. 255). Người Chăm có câu thành ngữ lấy hình tượng bà Bia Ut để chỉ những người béo mập: “Béo như bà Ut” (Limuk you Bia Ut). Ngoài ra người Chăm còn có câu đố về việc Pô-rô-mê cưới bà Ngọc Khoa: “Ồ hay ngài linh thiêng, rước vợ từ kinh, lim ngài mắt ứng? [là ai?] (Sanak jak po ginroh patrai, tok kamei Ywon murai kraik po lihik ginroh). (Inrasara, sđd. tt. 201, 230).

⁵⁴ VSXĐT tt. 387-388.

Năm 1653, vua Chiêm là Bà Thấm sang quấy nhiễu Phú Yên, Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần sai cai cơ Hùng Lộc cầm quân vượt Đèo Cả sang đánh Chiêm Thành. Bà Thấm thua bỏ chạy, quân Việt tiến chiếm đến sông Phan Rang. Bà Thấm xin hàng. Hiền Vương liền cắt đất từ sông Phan Rang trở vào thuộc Chiêm Thành, từ sông Phan Rang trở ra thuộc Đại Việt, lấy vùng đất mới này lập ra phủ Thái Ninh, sau đổi thành phủ Diên Khánh, đặt dinh Thái Khương (sau đổi làm dinh Bình Khương, nay là vùng Khánh Hòa). Như vậy, biên cương mới của nước ta về phía nam lúc bấy giờ là sông Phan Rang, tức sông Krong-Pha hay sông Đa-Nhim.

Người Chiêm hẳn nhiên không bằng lòng về những áp đặt của người Việt nên năm 1692, vua Chiêm là Bà Tranh tấn công phủ Thái Ninh. Chúa Nguyễn là Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Hữu Cảnh (hay Kính) cầm quân đánh Chiêm Thành. Năm sau, Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh cùng một số viên thuộc là Bà Ân, tả trà viên Kế Bà Tử đưa về giam ở núi Ngọc Trản, Huế. Quốc Chúa lấy phần đất còn lại của Chiêm Thành lập thành trấn Thuận Thành (sau đổi thành phủ Bình Thuận). Để vỗ về người Chiêm, Quốc Chúa bổ nhiệm tả trà viên Kế Bà Tử làm khám lý, ba người con của Bà Ân làm đô đốc, đề lĩnh và cai phủ cùng lo giữ Thuận Thành, nhưng yêu cầu họ phải ăn bận theo y phục người Việt.⁵⁵ Như thế, từ đây, Chiêm Thành chỉ còn một khu vực nhỏ ở Bình Thuận. Biên giới giữa Chiêm Thành với Chân Lạp nay trở thành biên giới giữa Đại Việt với Chân Lạp. Biên giới này là một nhánh núi đồi thấp của cao nguyên Lâm Viên-Di Linh chạy xuống sát biển, phía nam Phan Thiết ngày nay.

Không phải đợi đến khi vượt qua Chiêm Thành, chúa Nguyễn mới nghĩ đến vùng đồng bằng Chân Lạp (Chen-la, Cambodia). Trước đó, vào năm 1620 Sãi Vương gả người con gái thứ nhì của mình là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey-Chetta II. Vua Chân Lạp muốn nhờ ảnh hưởng của Đại Việt để chống lại áp lực của Xiêm La (Thái Lan). Chúa Nguyễn thì muốn bắt tay ngoại giao với Chân Lạp, và tính chuyện lâu dài. Vào năm 1623, ba năm sau hôn lễ, ông cử một phái bộ đi sứ sang Chân Lạp xin vua Chey-Chetta II nhường lại khu dinh điền ở vùng

⁵⁵ ĐNCBLT, q. 33. Bản dịch tập 2, tt. 613-614. Theo Liệt truyện, tả trà viên, hữu trà viên là chức vụ trong triều đình Chiêm, không phải tên người. Núi Ngọc Trản về sau có điện Hòn Chén, thờ Thiên Y A Na.

Mô Xoài, gần Bà Rịa ngày nay.⁵⁶ Nhờ sự vận động của Hoàng Hậu Ngọc Vạn, vua Chân Lạp đồng ý cho người Việt đến đó canh tác. Đây là bàn đạp để người Việt tiến xuống vùng đồng bằng sông Cửu Long. Như thế, nếu Huyền Trân Công Chúa đã mở cửa ải Hải Vân cho người Việt nhìn xuống phương nam thì Công Chúa Ngọc Vạn là người đầu tiên đưa đường dẫn lối cho người Việt tiến vào Nam phần Việt Nam sau này.

Sau khi Chey-Chetta II từ trần năm 1628, con là Ang Saur hay To lên kế vị, em của Chey Chetta II là Préah Outey làm phụ chính. Chẳng bao lâu To bị giết, và em là Nou lên thay. Năm 1640 quốc vương Nou cũng từ trần, viên phụ chính Préah Outey liền đưa con mình lên làm vua, đó là Ang Non I, nhưng chỉ được hai năm thì Nặc Ông Chân, người con thứ ba của vua Chey Chetta II với bà vợ người Ai Lao, nhờ sự hậu thuẫn của người Chiêm Thành và người Mã Lai, giết hai cha con Préah Outey và Ang Non I năm 1642, rồi lên làm vua.

Năm 1658, hai người con khác của Préah Outey là So và Ang Tan nổi lên đánh Nặc Ông Chân, nhưng thất bại, xin nhờ Thái Hậu Ngọc Vạn giúp đỡ. Thái hậu Ngọc Vạn chỉ cách cho hai người này cầu cứu chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn lúc bấy giờ là Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần, cháu gọi Thái Hậu Ngọc Vạn bằng cô ruột, liền cử phó tướng Nguyễn Phúc Yển, đang đóng ở Phú Yên, đem 3.000 quân vào giúp, bắt được Nặc Ông Chân đưa ra giam ở Quảng Bình một thời gian vì lúc đó nhà chúa đang hành quân ở Quảng Bình, rồi cho về với điều kiện là phải triều cống và giúp đỡ những người Việt sang Chân Lạp làm ăn.⁵⁷

Triều đình Chân Lạp lại lâm vào cảnh xáo trộn khi Nặc Ông Chân từ trần năm 1659. Chúa Nguyễn phong So lên làm vua Chân Lạp tức Batom Reachea, nhưng năm 1672, Batom Reachea bị cháu là Chey Choetha III giết chết. Con đầu của Batom Reachea là Ang Chei lật đổ Chey Choetha III, lên làm vua năm 1673 tức Nặc Ông Đài.

Năm 1674, Nặc Ông Đài muốn thu tóm quyền lực, với sự giúp đỡ của Xiêm La, đánh hoàng thân Nặc Ông Nộn. Nặc Ông Nộn qua cầu cứu chúa Nguyễn. Hiền

⁵⁶ VNLS bỏ qua sự kiện này. Trong VSXĐT, Phan Khoang chép việc này nhưng không đưa tên công chúa Ngọc Vạn. Trong phần chú thích, ông viết rằng: “Việc này sử ta đều không chép, có lẽ các sử thần nhà Nguyễn cho là việc không đẹp nên giấu đi chăng?” Sau đó Phan Khoang căn cứ rằng: “...Xem Liệt truyện tiền biên, mục công chúa, thấy chúa Hy Tông có bốn con gái, hai nàng Ngọc Liên và Ngọc Đánh thì có chép rõ sự tích chồng con, còn hai nàng Ngọc Vạn, Ngọc Khoa thì chép là “khuyết truyện”, nghĩa là không rõ tiểu truyện, tức là không biết chồng con như thế nào. Vậy người gả cho vua Chey Chetta II phải là Ngọc Vạn hay Ngọc Khoa.” (VSXĐT tt. 400-401) Phan Khoang có lý khi viết như vậy. Chuyện Ngọc Vạn và Ngọc Khoa trên đây, chúng tôi theo Thế Phả tt. 113-114, 126. Về khu dinh điền, sách Thế phả (tr. 113) nói vùng Mô Xoài (Bà Rịa ngày nay). Sách của Phan Khoang (trang 401) viết là Prey Kôr tức Sài Côn hay Sài Gòn ngày nay, nhưng dựa vào lời tấu trình của Nguyễn Cư Trinh năm 1755, nói rằng người Việt vào Hưng Phước, Đồng Nai (nói chung là Phước Long), rồi mới đến Sài Côn, vậy Thế Phả đúng.

⁵⁷ VSXĐT tt. 403-404.

Vương cử Nguyễn Dương Lâm đem quân xuống đánh, chiếm Sài Côn, và tiến lên Nam Vang. Nặc Ông Đài thua chạy rồi từ trần. Quân Việt đặt Nặc Ông Thu, thuộc nhánh con trưởng, lên là chánh quốc vương, đóng ở Long Úc (Udong), lập Nặc Ông Nộn làm đệ nhị quốc vương, đóng ở Sài Côn.

Năm 1679, một sự kiện đặc biệt xảy ra. Nguyên bên Trung Hoa, nhà Minh bị sụp đổ năm 1644, nhà Thanh lên cầm quyền. Trong số các cựu quan nhà Minh tiếp tục chống nhà Thanh nhưng không thành có cựu tổng binh trấn thủ Long Môn (Quảng Tây) là Dương Ngạn Địch và cựu tổng binh các châu Cao, châu Lô, và châu Liêm (Quảng Đông) là Trần Thượng Xuyên. Cả hai đem 3.000 quân và 50 chiếc thuyền đến gặp chúa Nguyễn xin tỵ nạn. Hiền Vương nghĩ đến một giải pháp lưỡng toàn: gọi những người này xuống Chân Lạp vừa xa triều đình, vừa cho họ có chỗ trú ẩn, vừa để khai phá, mở mang và thâm nhập sâu vào đất Chân Lạp. Hiền Vương sai viết thư yêu cầu vua Chân Lạp chia đất cho họ, đồng thời cử người hướng dẫn họ qua Chân Lạp. Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giờ, lên định cư ở Ban Lân (Biên Hòa, Đồng Nai), còn Dương Ngạn Địch vào cửa Tiểu, cửa Đại đến định cư ở Mỹ Tho. Hai nhóm người này đã phát triển hai vùng Đồng Nai và Mỹ Tho trở nên sầm uất, nhiều thương thuyền Trung Hoa, Nhật Bản, Java, và Âu tây đến buôn bán.⁵⁸

Sau khi Chiêm Thành không còn nữa, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Hữu Cảnh (hay Kính) làm kinh lược đất Chân Lạp năm 1698. Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Đồng Nai (người Tàu gọi là Nông Nại) đặt thành huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy đất Sài Côn đặt thành huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (Gia Định ngày nay), đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục phụ trách cai trị và tổ chức thủy, bộ binh để bảo vệ. Hai huyện này được đặt dưới quyền của phủ Gia Định. Chúa Nguyễn cho chiêu mộ lưu dân từ nam BỐ Chính trở vào đến khai khẩn hai huyện này. Người Hoa ở dinh Trấn Biên họp thành xã Thanh Hà, còn người Hoa ở dinh Phiên Trấn họp thành xã Minh Hương, đều thuộc về sổ bộ nước ta.

Chính quyền Chân Lạp lúc ấy vẫn còn tồn tại ở đồng bằng sông Cửu Long, nhưng có lẽ nhờ sự vững mạnh của chính quyền Phú Xuân, nên vào năm 1708, một người Trung Hoa khác là Mạc Cửu đã đem đất Hà Tiên xin thần phục Đại Việt.

Nguyên Mạc Cửu, người Quảng Đông, bỏ qua Chân Lạp khi nhà Thanh cướp ngôi nhà Minh bên Trung Hoa, đến vùng Sài Mạc trên vịnh Xiêm La mở sông bài, lấy

⁵⁸ VSXĐT tt. 407-410.

tiền lời chiêu mộ lưu dân tứ xứ lập ra bảy xã, gọi là Hà Tiên.⁵⁹ Mạc Cửu nhiều lần bị quân Xiêm La đến uy hiếp, có khi Mạc Cửu bị người Xiêm bắt đem qua Xiêm, ông phải trốn về. Do đó Mạc Cửu xin thần phục Đại Việt năm 1708. Chúa Nguyễn Phúc Chu phong Mạc Cửu làm tổng binh, giữ đất Hà Tiên. Khi Mạc Cửu từ trần năm 1735, Chúa Nguyễn phong cho con của Mạc Cửu (với bà vợ Việt) là Mạc Thiên Tứ lên thay cha làm đô đốc trấn Hà Tiên.

Các hoàng thân trong triều đình Chân Lạp vẫn tiếp tục gây hấn nhau, và còn đem quân quấy phá các vùng định cư của người Việt. Năm 1731, để thống nhất sự lãnh đạo quân đội Việt ở Chân Lạp, chúa Nguyễn lập sở điều khiển ở Gia Định.

Năm 1732, nhân có nhóm người Lào nổi lên xúi người Chân Lạp tấn công người Việt, chúa Nguyễn là Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú (hay Thụ) cử Trương Phúc Vĩnh đem quân sang dẹp yên. Sau vụ này, Ninh Vương buộc vua Chân Lạp là Nặc Tha chính thức nhường Me-sa (Mỹ Tho), và Long Hôr (Vĩnh Long). Người Việt chiếm hai vùng này đã lâu nhưng trên mặt pháp lý vẫn thuộc chính quyền Chân Lạp. Chúa Nguyễn lấy đất Long Hôr lập châu Định Viễn và đặt dinh Long Hồ. Còn Mỹ Tho vẫn để tình trạng cũ.

Vào năm 1744, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát chính thức xưng vương hiệu, sửa đổi phép tắc luật lệ, chia Đàng trong làm 12 dinh: Chính dinh (Phú Xuân), Cựu dinh (Ái Tử), Quảng Bình dinh, Vũ Xá dinh (Lưu Đôn), Bô Chính dinh, Quảng Nam dinh, ba dinh thuộc đất Chiêm Thành cũ là Phú Yên dinh, Bình Khang dinh, Bình Thuận dinh, và ba dinh thuộc đất Chân Lạp cũ là Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, và Long Hồ dinh.⁶⁰ Tuy vậy, phải gần mười năm nữa cương thổ nước ta mới định hình như ngày nay.

Năm 1753, Nguyễn Cư Trinh cầm quân đánh Chân Lạp, vua Nặc Nguyên thua, nhờ Mạc Thiên Tứ xin dâng nạp hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (Gò Công và Tân An ngày nay) để cầu hòa. Chúa Võ Vương không chịu, nhưng Nguyễn Cư Trinh

⁵⁹ Mạc Cửu có hai vợ: bà vợ đầu người Hoa không có con trai; bà vợ thứ nhì người Việt, cưới năm 1710 tên là Bùi Thị Lâm (người Biên Hòa), sinh ra Mạc Sĩ Lân. Theo truyền thuyết, trước khi sinh Mạc Sĩ Lân, bà Bùi Thị Lâm nằm mơ thấy Phật Bà Quan Âm, cao 20 trượng hiện ra, nước sông bỗng dâng cao và đổi màu, sau đó rẽ làm hai, rồi Phật Bà biến mất. Người Hoa địa phương mới đặt tên địa danh đó là Hà Tiên, có nghĩa là dòng sông nơi tiên nữ hiện ra. Năm 1736, một năm sau ngày Mạc Cửu từ trần, chúa Nguyễn tặng cho dòng họ Mạc bảy chữ để làm chữ lót đặt tên con cái: Thiên, Tử, Công, Hậu, Bá, Tử, Nam. Con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ; con của Tứ là Mạc Tử Sinh, con của Sinh là Mạc Công Du, con của Du là Mạc Hậu Lâm, con của Lâm là Mạc Bá Bình, con của Bình là Mạc Tử Khâm, con (gái) của Khâm là Mạc Nam Lan. Bà Lan tuyệt tự, hết người nối dõi. (Nguyễn Văn Huy, sđd. tr. 284, 289).

⁶⁰ VNLS tt. 336-337. Thê Phả tr. 173. Sử sách gọi chung những nhà lãnh đạo họ Nguyễn trong nam là chúa, giống chúa Trịnh ngoài bắc. Thật ra, ở ngoài bắc, chúa Trịnh được vua Lê phong vương ngay từ thời Trịnh Tùng (cầm quyền 1570-1620), còn ở trong nam từ Nguyễn Hoàng đến Ninh Vương Nguyễn Phúc Thụ hay Trú, thường chỉ xưng tới Thái Phó Quốc Công chứ chưa xưng vương. Đến đời con của Ninh Vương là Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát mới chính thức xưng vương.

đề nghị nên thi hành kế sách tầm ăn dâu, tiến từ từ tuy chậm mà chắc.⁶¹ Chúa Nguyễn đồng ý nhận hai phủ, và cho Nặc Nguyên trở về.

Năm 1757, Nặc Nguyên từ trần, chú họ là Nặc Nhuận làm giám quốc. Nhuận muốn xin chúa Nguyễn cho làm vua nên dâng đất Praah-Trapeng (Trà Vinh) và Srok-Trang (Sóc Trăng), nhưng ông bị con rể là Nặc Hinh hạ sát. Trương Phúc Du được gởi sang đánh Nặc Hinh. Hinh thua chạy rồi bị thuộc hạ giết chết. Con Nặc Nhuận là Nặc Tôn nhờ Mạc Thiên Tứ xin chúa Nguyễn cho lên làm vua Chân Lạp. Chúa Nguyễn chấp thuận, sai Mạc Thiên Tứ đưa Nặc Tôn về lên ngôi.

Nặc Tôn dâng đất Tầm-Phong-Long (nay là tỉnh An Giang và hai huyện Tầm Đôn, Xuy Lạp thuộc tỉnh Vĩnh Long) để tạ ơn chúa Nguyễn. Trương Phước Du và Nguyễn Cư Trinh chuyển dinh Long Hồ đến xứ Tầm Bao (tỉnh lỵ Vĩnh Long ngày nay), đặt ra ba đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, Tân Châu ở Tiền Giang, và Châu Đốc ở Hậu Giang.⁶² Vì Châu Đốc ở gần biên giới Chân Lạp nên chúa Nguyễn cho tăng cường quân thuộc dinh Long Hồ đến đó giữ.

Để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Nặc Tôn nhường thêm các phủ Cần Bột (Kampot), Hương Úc (Kompong Som) Trục Sâm (miền nam vùng Treang), Sài Mạt (Bentey Méas), và Linh Quỳnh. Thiên Tứ trình lên chúa Nguyễn, chúa Nguyễn cho sáp nhập năm phủ này vào trấn Hà Tiên. (Về sau, vua Tự Đức trả năm phủ này lại cho Chân Lạp).⁶³ Ngoài ra, Mạc Thiên Tứ xin lập đạo Kiên Giang ở Rạch Giá, đạo Long Xuyên ở Cà Mau, rồi đặt người cai trị.

Như thế, từ năm 1757, quốc thổ nước ta chính thức được hình thành như ngày nay. Tuy nhiên, quân Việt còn phải một mặt bảo vệ vùng đất mới chiếm đóng, một mặt giúp vua Chân Lạp dẹp yên những cuộc chống đối nội bộ nước này. Năm 1772, sau khi đẩy lui được quân Xiêm La, và giúp đưa Nặc Tôn lên ngôi, các quan ở Gia

⁶¹ Đại ý tờ trình của Nguyễn Cư Trinh lên chúa Nguyễn: “Trước kia, việc dùng binh chẳng qua là để giết bọn cừ khôi và mở mang thêm đất đai. Nay Nặc Nguyên đã biết ăn năn, nạp đất, xin hàng, nếu truy cho đến cùng lời nói dối ấy thì chắc nó chạy trốn. Nhưng từ đồn binh Gia Định đến La Bích [thủ đô Chân Lạp lúc đó], đường sá xa xôi, nghìn trùng muôn thác, không tiện đuổi đến cùng. Muốn mở mang đất đai cũng nên lấy hai phủ này [từ Gia Định ngang qua Mỹ Tho đến Cửu Long], trước để củng cố mặt sau của hai dinh [Trần Biên, Phiên Trấn]. Nếu bỏ gần mưu xa, e rằng hình thế cách trở, binh dân không liên tiếp, lấy được tuy dễ mà giữ thì thật khó. Trước kia, mở mang phủ Gia-Định, tất phải mở trước đất Hưng Phước, rồi đến đất Đồng-Nai, khiến quân dân đông đủ, rồi sau mới mở đến Sài-Côn. Đó là cái kế “tầm ăn lá dâu”. Nay đất cũ từ Hưng Phước đến Sài Côn chỉ hai ngày đường, dân cư chưa yên ổn, quân giữ cũng chưa đủ, huống chi từ Sài Côn đến Tầm Bôn, xa sáu ngày đường, địa thế rộng rãi, dân số đến vạn người, quân chánh quy đóng giữ thật e không đủ. Thần xem người Côn Man [người Chiêm qua sinh sống ở Chân-Lạp] giỏi bộ chiến, người Chân-Lạp cũng e sợ. Nếu cho họ ở đất ấy, khiến họ chế ngự [người Chân-Lạp], lấy người Man đánh người Man, cũng là đặc sách. Vậy xin cho Chân-Lạp chuộc tội, thu lấy đất hai phủ ấy, ủy thần xem xét hình thế, đặt lũy, đóng binh, cấp điền sản cho quân, dân, vạch rõ địa giới, cho lệ thuộc châu Định Viễn [dinh Long Hồ, tức Vĩnh Long] để thu lấy toàn thể vùng ấy.” (VSXĐT tt. 443-444).

⁶² Đạo là khu vực hành chánh và quân sự, có lỵ sở, đồn binh trú đóng.

⁶³ VSXĐT tr. 446.

Định lập đạo Trường Đồn ở Mỹ Tho, và đặt người cai trị. Tương cũng nên thêm ở đây một số sự kiện về cương thổ nước ta:

- Trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh từ cuối thế kỷ 16 đến thế kỷ 18, ranh giới giữa hai miền bắc và nam, còn gọi là Đàng ngoài và Đàng trong, là Linh Giang hay sông Gianh ở giữa vùng Bồ Chánh (Quảng Bình ngày nay).⁶⁴
- Dưới thời vua Minh Mạng (trị vì 1820-1840), nước ta sáp nhập thêm một số châu miền nam Ai Lao vào vùng rừng núi phía tây các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, và Quảng Trị, nhưng về sau đa phần đã trả lại cho Ai Lao. Năm 1835, theo đề nghị của Trương Minh Giảng, vua Minh Mạng đã sáp nhập Chân Lạp vào nước ta và đổi thành Trấn Tây thành, đặt quan cai trị như ở trong nước. Như thế, cương thổ nước ta lúc đó rộng hơn bao giờ cả trong suốt quá trình lịch sử nước nhà. Người Chân Lạp chống đối mạnh mẽ nền cai trị của Đại Nam nên khi vừa mới lên ngôi, vua Thiệu Trị theo lời đề nghị của Tạ Quang Cự, đã ra lệnh cho Trương Minh Giảng rút quân về năm 1841.⁶⁵
- Năm 1954, hội nghị quốc tế tại Genève về vấn đề chiến tranh Việt Nam, đã quyết định chọn sông Bến Hải đổ ra cửa Tùng tại Quảng Trị làm ranh giới phân chia bắc nam lần nữa. Sông Bến Hải nằm ở phía bắc sông Thạch Hãn. Sông Thạch Hãn đã từng là biên giới hai nước Việt Chiêm vào năm 1075, đời nhà Lý.
- Các hải đảo chạy dọc theo bờ biển nước ta từ vịnh Hạ Long xuống tới Phú Quốc đều thuộc về lãnh thổ nước ta. Hai quần đảo trước đây vốn đã được người Việt đến chiếm đóng và khai thác, nay đang bị tranh chấp là quần đảo Hoàng Sa (Paracel Islands) và quần đảo Trường Sa (Spratly Islands). Nằm ngoài biển Đông (Thái Bình Dương), Hoàng Sa cách Đà Nẵng khoảng 240 hải lý,⁶⁶ còn Trường Sa ở phía đông nam Phan Thiết khoảng 280 hải lý, cách Hải Nam (Trung Cộng) 500 hải lý, cách Đài Loan (Trung Hoa Quốc Gia) 900 hải lý, và cách Phi Luật Tân 310 hải lý.⁶⁷

⁶⁴ Trong bài “Bóng Xé Trắng Lu”, tuyển tập Quảng Trị: mạch đất, tình người (đã dẫn ở chú thích số 28), trang 34, ông Thái Văn Kiêm cho rằng chữ Gianh do chữ ranh (là ranh giới) mà ra.

⁶⁵ VNLS tt. 460, 461, 467. Trương Minh Giảng là người nắm toàn quyền tại Chân Lạp lúc bấy giờ, đã thất bại trong việc cai trị, nên sau khi rút về An Giang, ông buồn sinh bệnh mà từ trần.

⁶⁶ Chi-kin Lo, *China's Policy Towards Territorial Disputes*, Routledge, London and New York, 1989, tt. 10-11.

⁶⁷ Phùng Ngọc Sa, “Chủ quyền các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về ai?”, báo Hiệp Nhất, Santa Ana, số 60, tháng 12-1997, tr. 85.

Trong *Phủ Biên Tạp Lục*, quyển 2, Lê Quý Đôn đã tả một đoạn khá dài về quần đảo Hoàng Sa, từ đất đai, hải sản, chim chóc... Trong *Đại Nam Nhất Thống Chí*, quyển “*Tỉnh Quảng Ngãi*”, mục “*Núi Sông*”, ngoài việc mô tả quần đảo Hoàng Sa, các tác giả còn cho biết vào năm 1815, nhà vua sai thuyền chở gạch đá đến xây đền trên hòn Bàn Than, dựng bia để ghi dấu, cho gieo hạt trồng cây. Trong khi đào móng đắp nền xây đền, các lính thợ đã đào được 2.000 cân đồng và gang sắt.⁶⁸ Thời Pháp thuộc, ngày 15 tháng 6 năm 1932, nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương ký nghị định thành lập tại quần đảo Hoàng Sa một đại lý hành chính (*délégation administrative des Paracels*), trong khi ngày 20 tháng 3 năm 1933, vua Bảo Đại ban hành dụ số 10 quy định quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên.⁶⁹

Năm 1927, Pháp bắt đầu gửi tàu khảo sát địa chất hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 21 tháng 7 năm 1933, toàn quyền Pháp tại Đông Dương Pierre Pasquier ban hành nghị định sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Trong Thế Chiến Thứ Hai, Nhật tuyên bố rằng quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Nhật, nhưng sau khi thua trận, trong hội nghị ngày 8 tháng 9 năm 1951 tại San Francisco (Hoa Kỳ), đại biểu Nhật tuyên bố: “*Nhật Bản từ bỏ mọi quyền về danh nghĩa lẫn yêu sách tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.*” Trước đó một ngày, cũng trong hội nghị này, ông Trần Văn Hữu, trưởng phái đoàn Quốc Gia Việt Nam long trọng xác nhận: “*... Cũng vì thành thật lợi dụng mọi cơ hội hầu dập tắt những mầm móng tranh chấp về sau, chúng tôi tuyên bố xác nhận chủ quyền của chúng tôi tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, tự lâu đời những nơi đó vốn thuộc lãnh thổ Việt Nam chúng tôi...*”⁷⁰

Mùa hè năm 1956, chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đã gửi quân đến nhiều đảo trong quần đảo Trường Sa, dựng cờ, cắm mốc làm hiệu về chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo này.⁷¹ Tổng Thống Ngô Đình Diệm ban hành sắc lệnh số 143-NV ngày 22 tháng 10 năm 1956 thay đổi địa giới cùng danh xưng các tỉnh trong nước, theo đó Trường Sa thuộc tỉnh mới là tỉnh Phước Tuy. Sau đó, sắc lệnh số 174-NV ngày 13 tháng 7 năm 1961, Tổng Thống

⁶⁸ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Nxb. Khoa học Xã hội, Hà-Nội, 1977, tt. 119-120. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Quảng Ngãi, bản dịch của Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970, tt. 369-370.

⁶⁹ Phùng Ngọc Sa, báo đd. tr. 84.

⁷⁰ Phùng Ngọc Sa, báo đd. tr. 85.

⁷¹ Chi-kin Lo, sdd. tt 29-30.

Ngô Đình Diệm quyết định gọi Hoàng Sa là xã Định Hải, thuộc quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam.⁷²

⁷² Phùng Ngọc Sa, báo đd. tt 85-86.